

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trương Đại Hoàng	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Thành viên
Bà Vũ Thị Thư	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Như Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Dương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2025

Số: 145 /2025/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần, được lập ngày 23 tháng 07 năm 2025, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tổng Công ty đang ghi nhận khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - năng lượng Quốc gia Việt Nam) liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần) với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị sẽ được quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục này. Vì vậy, chúng tôi chưa có cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 15 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025 là 56.164.171.321 đồng; Dự án này đã dừng thực hiện từ năm 2012 theo Văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc dừng, giãn toàn bộ đầu tư Xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa nhận được hướng dẫn của Công ty mẹ liên quan đến kế hoạch tiếp theo của dự án xây dựng này.

Như đã nêu tại thuyết minh số 10 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Số dư của lợi thế vị trí địa lý tại ngày 30/06/2025 là 135,6 tỷ đồng (phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa) bao gồm giá trị vị trí lợi thế của các lô đất được bù trừ tiền thuê đất, các lô đất có thời hạn thuê và không có thời hạn thuê đất. Trong kỳ hoạt động, Tổng Công ty đã gửi công văn xin ý kiến, hướng dẫn của Bộ Tài chính để thực hiện phân bổ lợi thế vị trí địa lý đối với các lô đất này (bao gồm cả các lô đất có thời hạn thuê và không có thời hạn thuê), hiện tại Tổng công ty chưa nhận được văn bản trả lời của Bộ Tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2025, Tổng công ty chưa phân bổ chi phí của các khoản lợi thế vị trí địa lý nêu trên.

Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại ngày 30/06/2025, Tổng Công ty có lỗ lũy kế khoảng 1.819 tỷ đồng và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 169,153 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 1.808,572 tỷ đồng và 181,12 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả người bán là Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 439,590 tỷ đồng; các vấn đề nêu trên đã phản ánh Tổng Công ty đang gặp khó khăn về tình hình tài chính cũng như khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn thanh toán; khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Tổng công ty trong thời gian tới phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty khẳng định các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty.

Các vấn đề nêu trên không liên quan tới kết luận ngoại trừ của chúng tôi.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025Mẫu số B01a- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		349.230.751.167	360.165.433.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.722.603.821	45.185.552.412
1. Tiền	111	5	59.722.603.821	45.185.552.412
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	410.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	410.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263.052.942.124	259.149.648.543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	694.713.830.651	694.714.271.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.298.395.697	6.781.808.421
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	206.112.813.001	200.798.620.886
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(644.072.097.225)	(643.184.188.184)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	39.136.343
IV. Hàng tồn kho	140	9	22.301.625.229	50.772.476.535
1. Hàng tồn kho	141		22.301.625.229	50.772.476.535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.153.579.993	4.647.756.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.313.011.411	3.641.080.135
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		807.531.922	1.006.676.285
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	33.036.660	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		851.771.371.204	874.191.195.087
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.499.592.400	2.481.692.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.499.592.400	2.481.692.000
II. Tài sản cố định	220		328.619.591.073	341.090.265.480
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	206.110.118.851	217.703.719.101
- Nguyên giá	222		646.427.962.638	646.427.962.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(440.317.843.787)	(428.724.243.537)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	4.854.390.679	5.308.850.635
- Nguyên giá	225		7.269.109.317	7.269.109.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.414.718.638)	(1.960.258.682)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	117.655.081.543	118.077.695.744
- Nguyên giá	228		134.597.054.289	134.597.054.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.941.972.746)	(16.519.358.545)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		65.946.503.260	65.719.886.086
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	65.946.503.260	65.719.886.086
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	96.213.707.352	96.139.910.530
1. Đầu tư vào công ty con	251		74.447.968.267	74.447.968.267
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.899.316.867	20.899.316.867
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.408.321.443	32.408.321.443
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(31.541.899.225)	(31.615.696.047)
V. Tài sản dài hạn khác	260		358.491.977.119	368.759.440.991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	358.491.977.119	368.759.440.991
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.201.002.122.371	1.234.356.628.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		532.038.048.981	554.154.333.655
I. Nợ ngắn hạn	310		518.384.415.562	541.290.871.378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	441.672.869.002	452.701.273.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.256.784.054	2.811.446.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	41.230.516.203	64.220.919.417
4. Phải trả người lao động	314		18.943.027.219	10.946.948.737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.199.731.651	2.601.599.468
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.718.381.886	3.438.086.415
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.470.322.173	3.577.715.680
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.025.608.465	1.125.706.279
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(132.825.091)	(132.825.091)
II. Nợ dài hạn	330		13.653.633.419	12.863.462.277
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		811.355.940	541.115.702
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	11.352.250.000	10.352.250.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.490.027.479	1.970.096.575
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		668.964.073.390	680.202.295.342
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	668.964.073.390	680.202.295.342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.819.810.628.066)	(1.808.572.406.114)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.808.572.406.114)	(1.774.059.896.886)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.238.221.952)	(34.512.509.228)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.201.002.122.371	1.234.356.628.997

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.550.687.878.579	3.774.250.022.776
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.550.687.878.579	3.774.250.022.776
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.432.421.552.671	3.656.199.884.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.266.325.908	118.050.137.888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	960.716.090	532.566.326
7. Chi phí tài chính	22	25	45.304.299	(2.639.921.113)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		119.101.121	173.427.292
8. Chi phí bán hàng	25	26	111.487.217.765	123.053.689.393
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	19.392.043.275	16.782.533.788
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		(11.697.523.341)	(18.613.597.854)
11. Thu nhập khác	31		514.198.569	348.209.785
12. Chi phí khác	32		54.897.180	12.011.177
13. Lợi nhuận khác	40		459.301.389	336.198.608
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.238.221.952)	(18.277.399.246)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.238.221.952)	(18.277.399.246)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(11.238.221.952)	(18.277.399.246)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.470.674.407	12.749.266.791
- Các khoản dự phòng	03	814.112.219	(11.067.545.371)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(77.684.957)	(518.961.474)
- Chi phí lãi vay	06	119.101.121	173.427.292
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.087.980.838	(16.941.212.008)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.741.995.319)	11.583.631.343
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.470.851.306	195.366.544.573
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.589.155.277)	(175.947.110.995)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.595.532.596	(535.104.241)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(119.101.121)	(173.427.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.704.113.023	13.353.321.380
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(1.173.579.661)	(5.414.782.399)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	391.793.176
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	410.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	176.684.957	127.168.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(586.894.704)	(4.895.820.925)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(580.166.910)	(580.166.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(580.166.910)	(580.166.910)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.537.051.409	7.877.333.545
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.185.552.412	50.266.359.888
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	59.722.603.821	58.143.693.433

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dưỡng



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18 tháng 05 năm 2011.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2010 và các lần đăng ký thay đổi; lần thay đổi gần nhất lần thứ 7 ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty được UBCKNN chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 119/UBCK-GSDC ngày 09 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Tổng Công ty có mã chứng khoán là PEG được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2018/GCNCP-VDS ngày 11 tháng 04 năm 2018 với số lượng chứng khoán đăng ký là 248.877.470 cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn thực góp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND.

Số lượng cán bộ công nhân viên Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025 là 501 người (tại ngày 31/12/2024 là 501 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- ...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Tổng Công ty

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa (trước là phường Võ Thị Sáu, quận 3), Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có 30 chi nhánh trực thuộc, 3 công ty con và 1 công ty liên doanh liên kết với thông tin chi tiết như sau:

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

1. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Miền Bắc
2. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hải Phòng
3. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XNXD Hải Phòng;
4. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Thái Bình
5. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đà Nẵng
6. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Định
7. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Trị
8. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Quảng Nam
9. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp xăng dầu Hoà Hiệp
10. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Cần Thơ
11. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Tây Ninh
12. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vĩnh Long
13. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Vũng Tàu (*)

14. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XNXD Petec Cái Mép
15. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Sài Gòn
16. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Ninh Thuận
17. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Long An
18. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đồng Nai
19. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Thuận
20. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Trà Vinh
21. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Phước
22. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Lâm Đồng
23. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Bình Dương
24. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đồng Tháp
25. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Gia Lai
26. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Hải Dương
27. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Đắk Lắk
28. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Nghệ An
29. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Kon Tum
30. Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP tại Thanh Hóa

(*) Chi nhánh Vũng Tàu đã hoàn tất thủ tục kiểm tra trước giải thể theo biên bản kiểm tra giải thể ngày 04/05/2016 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, số thuế GTGT còn được khấu trừ chờ hoàn là 806.583.480 đồng.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long	346B, Ấp Thanh Mỹ 2, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Cho thuê kho, chứa xăng dầu, giữ, tiếp nhận, bảo quản và xuất xăng dầu
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh	58,75%	58,75%	Kinh doanh thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*)	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh	26,11%	> 50%	Kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đại lý kinh doanh xăng dầu

(*) Tổng Công ty sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu ("Petec land") là 26% vốn, tuy nhiên Tổng Công ty có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị nên chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec land, do đó Tổng Công ty xem Petec land là công ty con.

Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Lô G1-9, KCN Nam Tân Uyên, phường Tân Hiệp, Tp. Hồ Chí Minh.	28,08%	28,08%	Kinh doanh kho vận

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP.

Tại ngày 30/06/2025, Tổng Công ty có lỗ lũy kế khoảng 1.819,81 tỷ đồng và số dư nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 169,153 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2024 lần lượt khoảng 1.808,572 tỷ đồng và khoảng 181,12 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 439,590 tỷ đồng thể hiện Tổng Công ty đang gặp khó khăn về tài chính và việc thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn thanh toán. Khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty trong 12 tháng kể từ ngày 30/06/2024 phụ thuộc vào việc Tổng Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá với các kế hoạch kinh doanh đã xây dựng việc lập báo cáo tài chính này trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tổng công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính này do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính

hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Phương tiện vận tải	08

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế vị trí địa lý; chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn; công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa.

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa cửa hàng xăng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 36 tháng.

Chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện chi phí đã thực hiện chi trả, số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.

Lợi thế kinh doanh (lợi thế vị trí địa lý) được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 3076/BB-DKVN ngày 24/11/2010. Hiện tại, Tổng Công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2025, Tổng công ty chưa phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí do đang chờ hướng dẫn của Bộ Tài chính theo văn bản hỏi của Tổng công ty.

4.13 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Tổng Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Tổng Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán

Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17 Quỹ tiền lương

Tổng Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần có vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Quỹ tiền lương cuối cùng sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính khi có quyết định của Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;

- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Tổng Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	194.080.259	482.083.561
Tiền gửi ngân hàng	59.331.336.419	44.292.480.541
Tiền đang chuyển	197.187.143	410.988.310
Cộng	59.722.603.821	45.185.552.412

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiên Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	69.438.325.811
Các khách hàng khác	216.774.601.564	216.775.041.990
Cộng	694.713.830.651	694.714.271.077

*Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)*

11.060.530.180 11.864.033.712

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	206.112.813.001	-	200.798.620.886	-
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*)	169.785.513.359	-	169.785.513.359	-
Phải thu về cổ phần hoá	498.000.000	-	498.000.000	-
Tạm ứng	1.316.903.045	-	258.335.196	-
Ký cược, ký quỹ	775.919.500	-	71.500.000	-
Đền bù giải tỏa kho Thốt Nốt	5.951.288.931	-	5.951.288.931	-
Các khoản khác	27.785.188.166	-	24.233.983.400	-
Dài hạn	2.499.592.400	-	2.481.692.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.499.592.400	-	2.481.692.000	-
Cộng	208.612.405.401	-	203.280.312.886	-

*Trong đó: Phải thu khác từ các
bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)*

187.058.463.276 - 183.447.817.679 -

(*) Đây là khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần). Khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt quyết toán.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

		30/06/2025		01/01/2025	
Thời gian quá hạn	Năm	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng		649.569.930.132	6.270.081.401	649.571.151.090	7.159.211.400
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	> 3 năm	124.164.578.894	- (124.164.578.894)	124.164.578.894	- (124.164.578.894)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiền Phong	> 3 năm	118.524.357.430	- (118.524.357.430)	118.524.357.430	- (118.524.357.430)
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Quảng Đông	> 3 năm	87.946.610.123	- (87.946.610.123)	87.946.610.123	- (87.946.610.123)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	> 3 năm	77.865.356.829	- (77.865.356.829)	77.865.356.829	- (77.865.356.829)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	> 3 năm	69.438.325.811	- (69.438.325.811)	69.438.325.811	- (69.438.325.811)
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	> 3 năm	43.257.741.001	- (43.257.741.001)	43.257.741.001	- (43.257.741.001)
Công ty Cổ phần Song Phát	> 3 năm	26.371.285.621	- (26.371.285.621)	26.371.285.621	- (26.371.285.621)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giang	> 3 năm	20.010.740.366	- (20.010.740.366)	20.010.740.366	- (20.010.740.366)
Các khách hàng khác	> 3 năm	81.990.934.057	6.270.081.401 (75.720.852.656)	81.992.155.015	7.159.211.400 (74.832.943.615)
Trả trước cho người bán	> 3 năm	772.248.494	- (772.248.494)	772.248.494	- (772.248.494)
Cộng		650.342.178.626	6.270.081.401 (644.072.097.225)	650.343.399.584	7.159.211.400 (643.184.188.184)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.932.172.045	-	1.862.637.093	-
Công cụ, dụng cụ	743.884.342	-	595.206.175	-
Hàng hoá	19.625.568.842	-	48.314.633.267	-
Cộng	22.301.625.229	-	50.772.476.535	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	3.313.011.411	3.641.080.135
Công cụ dụng cụ	458.767.360	465.337.456
Chi phí bảo hiểm	173.080.873	1.000.357.315
Các khoản khác	2.681.163.178	2.175.385.364
Dài hạn	358.491.977.119	368.759.440.991
Lợi thế vị trí địa lý (*)	135.634.861.271	136.404.825.769
Chi phí đất tại An Hải	135.626.837.941	137.514.914.569
Lợi thế đất đai xăng dầu	19.610.558.698	20.066.945.922
Chi phí san lấp mặt bằng	15.808.060.540	16.112.061.706
Các khoản khác	51.811.658.669	58.660.693.025
Cộng	361.804.988.530	372.400.521.126

(*) Là khoản lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm đã được ghi nhận tăng giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011. Từ năm 2016, Tổng công ty đã dừng phân bổ giá trị khoản lợi thế vị trí địa lý vào chi phí kinh doanh và thực hiện khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm đối với một số lô đất. Từ năm 2021 - 2023, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh theo quy định của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần như sau: "Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành có giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhưng chưa thực hiện phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh và chưa thực hiện khấu trừ hết vào tiền thuê đất, công ty cổ phần thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bị lỗ. Sau thời hạn 03 năm, công ty cổ phần tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai". Tổng Công ty tiếp tục thực hiện phân bổ chi phí lợi thế vị trí đối với các lô đất được khấu trừ tiền thuê đất. Trong kỳ hoạt động, Tổng Công ty đã gửi công văn xin ý kiến hướng dẫn của Bộ Tài chính để thực hiện phân bổ lợi thế vị trí địa lý đối với các lô đất này nên Tổng công ty tạm thời chưa thực hiện phân bổ khoản lợi thế vị trí địa lý này vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2025

Tại ngày 30/06/2025

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2025

Khấu hao trong kỳ

Tại ngày 30/06/2025

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2025

Tại ngày 30/06/2025

Nguyên giá TSCĐ hết
khấu hao còn sử dụng

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	572.660.995.094	26.323.471.015	44.048.722.592	2.951.364.939	443.408.998	646.427.962.638
	572.660.995.094	26.323.471.015	44.048.722.592	2.951.364.939	443.408.998	646.427.962.638
	364.328.885.109	23.353.837.935	37.782.973.295	2.815.138.200	443.408.998	428.724.243.537
	10.643.955.132	410.535.448	464.358.984	74.750.686	-	11.593.600.250
	374.972.840.241	23.764.373.383	38.247.332.279	2.889.888.886	443.408.998	440.317.843.787
	208.332.109.985	2.969.633.080	6.265.749.297	136.226.739	-	217.703.719.101
	197.688.154.853	2.559.097.632	5.801.390.313	61.476.053	-	206.110.118.851
	79.912.918.362	15.847.403.581	30.582.210.275	2.512.962.666	443.408.998	129.298.903.882

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	7.269.109.317	7.269.109.317
Tại ngày 30/06/2025	7.269.109.317	7.269.109.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	1.960.258.682	1.960.258.682
Khấu hao trong kỳ	454.459.956	454.459.956
Tại ngày 30/06/2025	2.414.718.638	2.414.718.638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	5.308.850.635	5.308.850.635
Tại ngày 30/06/2025	4.854.390.679	4.854.390.679

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	131.142.777.761	3.454.276.528	134.597.054.289
Tại ngày 30/06/2025	131.142.777.761	3.454.276.528	134.597.054.289
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	13.065.082.017	3.454.276.528	16.519.358.545
Khấu hao trong kỳ	422.614.201	-	422.614.201
Tại ngày 30/06/2025	13.487.696.218	3.454.276.528	16.941.972.746
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	118.077.695.744	-	118.077.695.744
Tại ngày 30/06/2025	117.655.081.543	-	117.655.081.543
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	742.244.456	3.454.276.528	4.196.520.984

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09a - DN

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2025				01/01/2025			
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND			VND	VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu	100%	100%	74.447.968.267	(14.141.764.717)			74.447.968.267	(14.116.911.513)
Petec Vĩnh Long			40.000.000.000	-	100%	100%	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	58,75%	58,75%	24.256.787.384	(7.047.802.294)	58,75%	58,75%	24.256.787.384	(7.047.802.294)
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu	26,11%	>50%	10.191.180.883	(7.093.962.423)	26,11%	>50%	10.191.180.883	(7.069.109.219)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	28,08%	28,08%	20.899.316.867	(16.770.876.108)	28,08%	28,08%	20.899.316.867	(17.208.482.334)
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	1,77%	1,77%	32.408.321.443	(629.258.400)	1,77%	1,77%	32.408.321.443	(290.302.200)
Công ty Cổ phần Âu Lạc	2,24%	2,24%	4.736.610.000	(629.258.400)	1,77%	1,77%	4.736.610.000	(290.302.200)
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	5,00%	5,00%	24.424.732.914	-	2,24%	2,24%	24.424.732.914	-
			3.246.978.529	-	5,00%	5,00%	3.246.978.529	-
Cộng			127.755.606.577	(31.541.899.225)			127.755.606.577	(31.615.696.047)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	9.090.908	9.090.908
Xây dựng cơ bản dở dang	65.255.541.581	64.081.961.920
- Kho cảng xăng dầu Cái Mép giai đoạn 2 (*)	56.164.171.321	56.164.171.321
- Mở rộng kho xăng dầu Hải Phòng	7.868.230.424	6.694.650.763
- Các dự án khác	1.223.139.836	1.223.139.836
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	681.870.771	1.628.833.258
Cộng	65.946.503.260	65.719.886.086

(*) Dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép đã dừng thực hiện từ năm 2012 theo chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc dừng, gián toàn bộ đầu tư Xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012 tại văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng công ty chưa nhận được hướng dẫn của Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam về việc xử lý khoản chi phí Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này, đồng thời Tổng công ty chưa đánh giá, xác định giá trị hợp lý của chi phí đầu tư dự án cũng như kế hoạch thực hiện trong thời gian tới nên chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	437.238.734.343	437.238.734.343	448.460.481.716	448.460.481.716
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	4.434.134.659	4.434.134.659	4.240.791.802	4.240.791.802
Cộng	441.672.869.002	441.672.869.002	452.701.273.518	452.701.273.518

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.327.646.440	30.745.121.472	34.593.332.192	6.479.435.720
Thuế thu nhập cá nhân	133.565.608	170.179.278	336.781.546	(33.036.660)
Thuế đất, tiền thuê đất	-	5.261.395.591	5.261.395.591	-
Thuế bảo vệ môi trường	53.759.707.369	214.934.372.984	233.942.999.870	34.751.080.483
Các khoản khác	-	67.000.000	67.000.000	-
Cộng	64.220.919.417	251.178.069.325	274.201.509.199	41.197.479.543

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	33.036.660
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	64.220.919.417	41.230.516.203

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	5.470.322.173	3.577.715.680
Kinh phí công đoàn	176.394.104	80.363.701
BHXXH, BHYT, BHTN	4.743.988	17.207.268
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.995.250.000	1.787.850.000
Các khoản khác	3.293.934.081	1.692.294.711
Dài hạn	11.352.250.000	10.352.250.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.352.250.000	10.352.250.000
Cộng	16.822.572.173	13.929.965.680

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	1.125.706.279	1.125.706.279	480.069.096	580.166.910	1.025.608.465	1.025.608.465
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	1.125.706.279	1.125.706.279	480.069.096	580.166.910	1.025.608.465	1.025.608.465
Nợ dài hạn						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	1.970.096.575	1.970.096.575	-	480.069.096	1.490.027.479	1.490.027.479
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	1.970.096.575	1.970.096.575	-	480.069.096	1.490.027.479	1.490.027.479
Cộng	3.095.802.854	3.095.802.854	480.069.096	1.060.236.006	2.515.635.944	2.515.635.944

Chi tiết các hợp đồng vay tài chính

Số hợp đồng	Dư nợ gốc	Lãi suất	Tài sản thuê tài chính	Thời gian thuê
Số 53.21.02/CTTC ngày 28/6/2021	65.470.273	Điều chỉnh theo thông báo	Xe ô tô Fortuner	48 tháng
Số 53.22.03/CTTC ngày 16/5/2022	764.154.166	Điều chỉnh theo thông báo	2 xe ô tô Fortuner	60 tháng
Số 52.23.05/CTTC ngày 25/04/2023	1.686.011.505	Điều chỉnh theo thông báo	3 xe ô tô Fortuner	60 tháng

Lịch trả nợ thuê tài chính

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trong năm tiếp theo	1.025.608.465	1.125.706.279
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.490.027.479	1.970.096.575
Cộng	2.515.635.944	3.095.802.854

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	2.488.774.701.456	(1.774.059.896.886)	714.714.804.570
Lỗi trong năm	-	(34.512.509.228)	(34.512.509.228)
Tại ngày 01/01/2025	2.488.774.701.456	(1.808.572.406.114)	680.202.295.342
Lỗi trong kỳ	-	(11.238.221.952)	(11.238.221.952)
Tại ngày 30/06/2025	2.488.774.701.456	(1.819.810.628.066)	668.964.073.390

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.353.025.701.456	94,55%	2.353.025.701.456	94,55%
Các cổ đông khác	135.749.000.000	5,45%	135.749.000.000	5,45%
Cộng	2.488.774.701.456	100%	2.488.774.701.456	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248.877.470	248.877.470
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.877.470	248.877.470
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Đô la Mỹ (USD)	1.301,39	1.307,99
- Euro (EUR)	145,64	150,92
- Đô la Singapore (SGD)	192,52	203,62

Hàng hóa nhận giữ hộ

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Xăng RON 95 (lit 15)	10.386.044	6.178.203
- Xăng E5 (lit 15)	4.600.312	3.396.222
- Dầu DO 0,05%S-II (lit 15)	26.177.814	14.058.399
- Dầu DO 0,001S-V (lit 15)	5.518.963	71.570
- Dầu FO 3,5%S (kg)	9.001.707	10.222.308

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán xăng, dầu	2.463.873.704.755	3.702.348.059.725
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ khác	86.814.173.824	71.901.963.051
Cộng	<u>2.550.687.878.579</u>	<u>3.774.250.022.776</u>
<i>Trong đó: doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>82.121.390.950</i>	<i>204.582.973.178</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)</i>		

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	2.432.421.552.671	3.666.080.173.096
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(9.880.288.208)
Cộng	<u>2.432.421.552.671</u>	<u>3.656.199.884.888</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	77.684.957	127.168.298
Lãi thanh toán trước hạn	832.537.403	405.398.028
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.493.730	-
Cộng	<u>960.716.090</u>	<u>532.566.326</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	119.101.121	173.427.292
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(73.796.822)	(2.818.277.163)
Chi phí tài chính khác	-	4.928.758
Cộng	45.304.299	(2.639.921.113)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	111.487.217.765	123.053.689.393
Chi phí nhân viên bán hàng	45.146.747.562	47.032.709.682
Chi phí vật liệu, bao bì	3.250.355.789	3.974.992.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.026.931.264	12.244.130.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.086.768.844	47.085.756.955
Chi phí khác bằng tiền	10.976.414.306	12.716.100.019
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.392.043.275	16.782.533.788
Chi phí nhân viên quản lý	5.966.842.722	4.776.190.880
Chi phí vật liệu quản lý	564.259.752	655.750.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	497.492.548	505.136.304
Thuế, phí và lệ phí	7.390.582.438	3.708.261.126
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	887.909.041	1.631.020.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.813.034.455	1.348.127.504
Chi phí khác bằng tiền	2.271.922.319	4.158.047.236
Cộng	130.879.261.040	139.836.223.181

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.814.615.541	4.630.742.988
Chi phí nhân công	51.113.590.284	51.808.900.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.524.423.812	12.749.266.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	63.426.631.403	70.647.312.840
Cộng	130.879.261.040	139.836.223.181

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(11.238.221.952)	(18.277.399.246)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	10.822.681	18.258.636
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.822.681	18.258.636
Thu nhập tính thuế	(11.227.399.271)	(18.259.140.610)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVOIL là đơn vị thành viên
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	Công ty con
Công ty Cổ phần BĐS và Kỹ thuật xăng dầu (Petec Land)	Công ty con
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOil Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Công ty con của PVOIL

Trong kỳ Tổng Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu với bên liên quan	82.121.390.950	204.582.973.178
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	-	7.727.672.727
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	619.763.636	2.430.854.546
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	8.137.398.143	7.183.674.287
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	10.999.068.573	8.498.324.629
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.686.172.081	23.342.917.182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.234.546	2.955.407
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.295.308.025	1.033.401.880

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu với bên liên quan (tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	869.054.530	928.171.860
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	456.975.920	797.515.690
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.203.049.383	2.504.964.740
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	6.790.739.746	28.439.111.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	10.900.462	3.571.258
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	4.131.330.762	24.599.250.687
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	5.488.206.358	40.031.893.347
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	17.438.181.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	12.859.725.043	8.489.894.602
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	2.627.727	821.591
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	4.034.556.118	30.408.944.858
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.239.625.526	712.241.158
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	3.323.235	7.648.865
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	14.287.331.136	960.682
Mua hàng	2.413.728.724.752	3.486.667.583.083
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.388.270.620.917	3.461.166.863.212
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	1.545.652.835	1.967.172.425
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	216.590.230	375.440.560
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ	322.867.275	233.143.440
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	493.547.125	1.011.750.330
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long	4.482.000.000	4.692.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	543.294.413	202.844.665
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	90.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	381.852.668	361.776.358
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	456.547.475	673.743.862
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.219.090.728	655.799.589
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.949.555	5.877.683.671
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.239.080.880	1.625.035.480
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	4.695.021.727	170.700.841
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	141.363.366	176.176.195
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.548.409	13.328.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	251.270.727	207.949.636
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	2.504.159.919	60.308.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	724.772	463.089
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	63.001	51.410
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	395.492.782	439.504.245
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.306.735.855	6.571.874.166
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	94.250.093	63.972.728
Lãi trả trước hạn	832.537.403	405.398.028
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	832.537.403	405.398.028
Thu nhập khác	346.027.274	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	346.027.274	-

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng	11.060.530.180	11.864.033.712
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	4.654.524.703	4.969.819.923
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	53.111.220	16.153.495
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	96.451.054	195.287.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	5.018.313.290	4.975.569.174
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	466.083.688	450.216.025
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	558.545.279	342.521.622
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	172.061.043	183.709.955
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	23.896.101	103.246.391
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	2.780.844	4.518.358
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	10.036.759	149.349
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.726.199	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	614.966.233
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	7.708.171
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	167.076
Người mua trả tiền ngắn hạn	-	127.437.991
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	127.437.991
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.097.500.000	4.290.000.000
Công ty TNHH MTV Kho xăng dầu Petec Vĩnh Long	4.097.500.000	4.290.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	439.612.191.967	450.774.278.331
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	437.238.734.343	448.460.481.716
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	268.591.885	294.979.120
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	51.218.272	48.981.132
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ	16.179.653	203.252.209
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	66.149.865	109.009.153
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.154.460.864	835.692.620
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	434.392.740	228.538.184
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	157.260.604
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	71.553.564	48.321.193
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	151.923.762	48.095.954
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	130.434.706	114.674.599
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	7.242.507	38.258.109
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	-	186.733.738
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	21.309.806	-
Phải thu khác ngắn hạn	187.058.463.276	183.447.817.679
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	346.027.274	-
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	169.785.513.359	169.785.513.359
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.377.132.120	5.979.007.753
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.696.023.724	3.759.474.263
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	4.646.739.590	2.403.189.005
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	368.397.607	851.948.712
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	291.207.150	390.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	267.877.870	140.943.142
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	248.438.111	105.602.860
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	27.711.321	20.736.465
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.723.100	3.317.430
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	672.050	8.084.690

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn	2.971.152.806	1.333.248.676
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	597.751.099	117.791.725
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	948.898.799	451.538.333
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	464.117.582	187.419.928
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.649.915	194.246.431
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.443.270	8.846.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	61.994.716	1.014.660
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	51.860.649	20.783.610
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	123.990.400	78.573.100
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	272.550.950	115.409.220
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	238.899.576	125.107.790
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	921.129
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	6.995.850	31.596.600
Chi phí phải trả ngắn hạn	97.182.007	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	30.562.177	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	517.685	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ	730.165	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	65.371.980	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		1.243.352.000	874.098.000
Ông Trương Đại Hoàng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/09/2024) Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/09/2024)	39.000.000	-
Ông Trần Văn Dưỡng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	311.800.000	347.400.000
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 24/09/2024)	-	263.817.000
Bà Vũ Thị Thu	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/09/2024)	225.040.000	-
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó Tổng giám đốc	233.672.000	262.881.000
Ông Phùng Như Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/09/2024)	225.040.000	-
Ông Nguyễn Bá Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/11/2024)	208.800.000	-
Ban kiểm soát		355.976.000	380.223.000
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	200.264.000	225.297.000
Bà Diệp Thu Thủy	Thành viên ban kiểm soát	137.712.000	154.926.000
Bà Vương Bích Tuyền	Thành viên ban kiểm soát	18.000.000	-
Cộng		1.599.328.000	1.254.321.000

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính.

Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương